

Số: *1729* /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày *28* tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: TÔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Võ Thị Tú Oanh
Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế - Quan hệ cổ đông.
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2020 đã soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/8/2020 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (đề b/c);
- Lưu: VT, PC-QHCD (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2020 đã soát xét.

**TU. TÔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN PHÁP CHẾ - QHCD**



Võ Thị Tú Oanh

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

00112
CÔNG
TNH
ĐELO
VIỆT
G ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

OC
T
H
T
NA
IP

Số: *0186* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

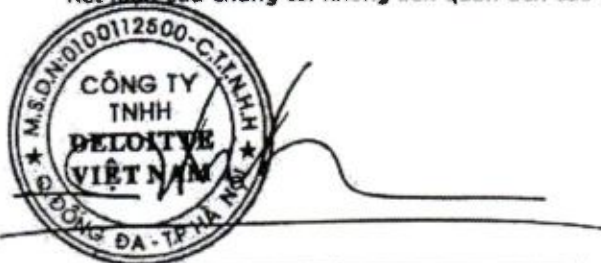
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền điện Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam giữ lại, chưa thanh toán cho Tổng Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.480.070.837.850	12.984.438.338.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.101.013.846.395	4.427.323.379.529
1. Tiền	111		151.013.846.395	87.323.379.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.950.000.000.000	4.340.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	307.000.000.000	266.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		307.000.000.000	266.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.321.111.348.765	7.114.859.623.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.600.833.387.020	7.197.201.963.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	55.085.108.929	58.703.587.457
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	298.660.380.968	272.094.735.805
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(633.467.528.152)	(413.140.663.914)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.658.906.919.754	998.571.908.580
1. Hàng tồn kho	141		1.660.024.107.785	999.689.096.611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.117.188.031)	(1.117.188.031)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.038.722.936	177.683.427.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	47.895.487.981	24.968.201.119
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44.143.234.955	152.715.226.586
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.200.470.439.823	31.014.618.180.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.303.000	220.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	220.303.000	220.303.000
II. Tài sản cố định	220		23.454.088.240.509	24.227.229.107.102
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.434.131.484.474	24.204.711.260.590
- Nguyên giá	222		47.054.328.613.609	47.030.562.089.012
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.620.197.129.135)	(22.825.850.828.422)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	19.956.756.035	22.517.846.512
- Nguyên giá	228		57.092.943.119	55.924.990.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.136.187.084)	(33.407.144.107)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.220.468.701	198.846.385.556
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	202.220.468.701	198.846.385.556
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.867.241.730.534	5.867.241.730.534
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.153.127.710.097	5.153.127.710.097
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.241.037.063)	(20.241.037.063)
V. Tài sản dài hạn khác	260		676.699.697.079	721.080.654.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	79.504.809.359	110.438.158.296
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	597.194.887.720	610.642.496.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		45.680.541.277.673	43.999.056.519.907

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.852.091.540.623	18.431.836.101.830
I. Nợ ngắn hạn	310		14.863.923.137.572	13.018.517.807.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.472.636.145.593	3.839.931.562.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.963.903.000	1.962.903.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	117.519.732.485	96.723.901.647
4. Phải trả người lao động	314		34.647.129.522	111.257.467.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	316.089.321.873	704.945.065.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.302.631.916.372	1.281.676.447.284
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	8.388.312.638.129	6.728.464.800.972
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	175.715.866.633	148.286.054.181
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.406.483.965	105.269.604.189
II. Nợ dài hạn	330		3.988.168.403.051	5.413.318.294.611
1. Phải trả dài hạn khác	337		14.596.560	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.072.785.379.352	4.688.587.157.886
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	786.635.270.331	595.987.979.917
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.733.156.808	128.733.156.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.828.449.737.050	25.567.220.418.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	26.828.449.737.050	25.567.220.418.077
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		676.299.796.297	680.146.207.883
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.733.433.940.753	1.468.358.210.194
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.472.566.783.155	214.480.509.162
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.260.867.157.598	1.253.877.701.032
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		45.680.271.977.673	43.999.056.519.907

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập

Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	11.557.127.725.073	12.890.292.645.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11.557.127.725.073	12.890.292.645.167
4. Giá vốn hàng bán	11	27	9.759.093.212.061	11.002.906.132.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.798.034.513.012	1.887.386.512.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	340.887.427.460	135.691.508.221
7. Chi phí tài chính	22	30	345.529.595.065	445.905.414.611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		304.500.582.294	392.183.285.669
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	373.373.086.918	206.607.974.838
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.420.019.258.489	1.370.564.631.016
10. Thu nhập khác	31		7.971.837.298	5.422.357.916
11. Chi phí khác	32		2.164.547.720	3.962.067.460
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.807.289.578	1.460.290.456
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.425.826.548.067	1.372.024.921.472
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	164.959.390.469	147.000.348.595
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.260.867.157.598	1.225.024.572.877

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập

Chu Quang Toán
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.425.826.548.067	1.372.024.921.472
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	804.784.160.329	1.043.488.175.762
Các khoản dự phòng	03	438.403.967.104	235.520.776.474
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(22.971.859.603)	24.387.411.004
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(310.970.761.176)	(76.305.395.135)
Chi phí lãi vay	06	304.500.582.294	392.183.285.669
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.639.572.637.015	2.991.299.175.246
Thay đổi các khoản phải thu	09	(295.107.398.214)	(2.104.636.003.756)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(646.887.402.449)	221.982.197.047
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11	241.498.368.421	747.777.799.423
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.006.062.075	47.046.819.658
Tiền lãi vay đã trả	14	(331.943.284.465)	(412.776.409.817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(145.139.158.726)	(141.577.753.856)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(50.500.958.849)	(47.247.991.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.419.498.864.808	1.301.867.832.837
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(35.099.493.037)	(67.724.475.933)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.950.753.371	1.155.098.911
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(137.234.800.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	285.120.807.807	246.044.314.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	211.972.068.141	52.240.137.551

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

0011
 CÔNG
 TÍN
 PELC
 VIỆT
 G DA

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam**MÃU SỐ B 03a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.156.621.655.088	4.245.545.194.315
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.114.399.677.178)	(4.457.298.271.424)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(633.471.367.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42.221.977.910	(845.224.444.496)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.673.692.910.859	508.883.525.892
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.427.323.379.529	2.911.160.173.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.443.993)	(239.595)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.101.013.846.395	3.420.043.459.898


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởngLê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 14) ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.211 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.209).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

CH
E
M
A
N

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 518/QĐ-ĐLĐK ngày 22 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Trung tâm dịch vụ kỹ thuật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý các dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản trích trước khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm thứ tư dự án Nhà máy Điện Vũng Áng 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	682.043.247	893.499.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.331.803.148	86.429.879.833
Các khoản tương đương tiền (*)	5.950.000.000.000	4.340.000.000.000
	6.101.013.846.395	4.427.323.379.529

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,25%/năm đến 4,75%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 20.633.425.586 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 21.168.474.154 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	307.000.000.000	307.000.000.000	266.000.000.000	266.000.000.000
	307.000.000.000	307.000.000.000	266.000.000.000	266.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,6% - 7,1%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
	5.153.127.710.097	-	5.153.127.710.097	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	335.182.801.000	-	335.182.801.000	-
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	-	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	399.172.256.500	20.241.037.063	399.172.256.500	20.241.037.063

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.556.165.541.528	7.108.817.857.835
Công ty Mua bán điện	7.544.096.081.224	7.097.140.470.528
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam(*)		
Các khách hàng khác	12.069.460.304	11.677.387.307
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	44.667.845.492	88.384.105.977
	7.600.833.387.020	7.197.201.963.812

(*) Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, số dư phải thu tiền điện Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền điện EPTC-EVN giữ lại, chưa thanh toán cho Tổng Công ty từ tháng 02 năm 2018 đối với Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 do chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng trong Hợp đồng mua bán điện với số tiền khoảng 1.660 tỷ VND.

Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ tiền điện mà EPTC-EVN giữ lại này với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 khoảng 623 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: khoảng 403 tỷ VND). Tổng Công ty đã làm việc với EPTC-EVN, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đang chờ quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền điện nêu trên.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	45.418.693.495	44.581.139.283
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	3.419.663.484
Các đối tượng khác	41.999.030.011	41.161.475.799
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	9.666.415.434	14.122.448.174
	55.085.108.929	58.703.587.457

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	55.093.528.730	30.689.773.974
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	27.721.421.919	6.984.112.328
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Phải thu khác	11.838.085.759	8.171.640.594
a2. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	243.566.852.238	241.404.961.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (I)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (II)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu các bên liên quan khác	4.859.046.309	2.697.155.902
	298.660.380.968	272.094.735.805
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	220.303.000	220.303.000
	220.303.000	220.303.000

(I) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500KV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(II) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.721.895.657.923	623.685.500.507	1.098.210.157.416	1.778.564.346.353	403.358.636.269	1.375.205.710.084
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085
	1.732.789.020.653	633.467.528.152	1.099.321.492.501	1.789.457.709.083	413.140.663.914	1.376.317.045.169

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.655.403.881.799	(1.117.188.031)	995.586.898.845	(1.117.188.031)
Công cụ, dụng cụ	892.246.524	-	1.694.952.540	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.727.979.462	-	2.407.245.226	-
	1.660.024.107.785	(1.117.188.031)	999.689.096.611	(1.117.188.031)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng 1	20.371.596.481	7.825.428.041
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	16.950.213.294	9.452.020.932
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch	9.539.990.148	5.316.753.416
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.033.688.058	2.373.998.730
	47.895.487.981	24.968.201.119
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M	-	13.173.284.964
Tiền thuê đất	37.255.527.048	38.364.418.365
Chi phí cải tạo văn phòng và tài sản khác	19.091.195.264	17.422.385.461
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.158.087.047	41.478.069.506
	79.504.809.359	110.438.158.296

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.346.605.339.228	38.193.095.895.820	237.030.811.778	128.563.686.747	2.125.266.355.439	47.030.562.089.012
Tăng trong kỳ	917.462.335	366.810.000	7.110.804.363	3.404.069.530	68.500.000	11.867.646.228
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.936.393.803	7.753.417.361	-	-	-	18.689.811.164
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.360.302.559)	(430.630.236)	-	(6.790.932.795)
Số dư cuối kỳ	6.358.459.195.366	38.201.216.123.181	237.781.313.582	131.537.126.041	2.125.334.855.439	47.054.328.613.609
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.018.823.962.168	20.177.496.712.921	190.367.509.962	84.581.470.065	354.581.173.306	22.825.850.828.422
Khấu hao trong kỳ	139.428.211.346	606.494.136.612	4.506.211.919	6.410.575.138	44.215.982.337	801.055.117.352
Khấu hao tài sản của Ban Chuẩn bị đầu tư các dự án Điện khí	-	-	-	19.536.304	-	19.536.304
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.360.302.559)	(368.050.384)	-	(6.728.352.943)
Số dư cuối kỳ	2.158.252.173.514	20.783.990.849.533	188.513.419.322	90.643.531.123	398.797.155.643	23.620.197.129.135
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.327.781.377.060	18.015.599.182.899	46.663.301.816	43.982.216.682	1.770.685.182.133	24.204.711.260.590
Tại ngày cuối kỳ	4.200.207.021.852	17.417.225.273.648	49.267.894.260	40.893.594.918	1.726.537.699.796	23.434.131.484.474

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.567.683.270.321 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.557.415.772.629 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	9.914.404.047	46.010.586.572	55.924.990.619
Tăng trong kỳ	-	1.167.952.500	1.167.952.500
Số dư cuối kỳ	9.914.404.047	47.178.539.072	57.092.943.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.109.351.903	32.297.792.204	33.407.144.107
Khấu hao trong kỳ	137.630.749	3.591.412.228	3.729.042.977
Số dư cuối kỳ	1.246.982.652	35.889.204.432	37.136.187.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	8.805.052.144	13.712.794.368	22.517.846.512
Tại ngày cuối kỳ	8.667.421.395	11.289.334.640	19.956.756.035

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.952.466.937 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 16.952.466.937 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	198.846.385.556	183.335.425.259
Phát sinh trong kỳ	24.929.933.686	161.924.213.370
Kết chuyển sang tài sản cố định	(18.689.811.164)	(17.264.385.133)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(2.866.039.377)	(11.343.750.870)
Số cuối kỳ	202.220.468.701	316.651.502.626

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhon Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Dự án Nhà máy điện khí Nhon Trạch 3,4	35.485.461.910	15.162.403.247
Các dự án khác	9.467.378.233	26.416.353.751
	202.220.468.701	198.846.385.556

(*) Theo Thông báo của Văn Phòng Chính Phủ Số 75/TB-VPCP ngày 05 tháng 6 năm 2020 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp thường trực chính phủ về việc tham gia đầu tư dự án thủy Điện Luang Prabang tại Lào, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp chỉ đạo Tổng Công ty tiếp tục đàm phán với đối tác phía Lào về tỷ lệ góp vốn đầu tư của phía Việt Nam đạt tối thiểu là 10% (phần đầu mức 12%), đồng thời khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định. Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang được Tổng Công ty cùng với đối tác Lào thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển giao chi phí đầu tư thành khoản góp vốn và tiếp tục các công việc trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư Dự án.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Điện Vũng Áng 1.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	607.377.187.034	607.377.187.034	504.685.200.379	504.685.200.379
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	452.686.918.830	452.686.918.830	190.954.869.801	190.954.869.801
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	24.986.112.357	24.986.112.357	33.373.032.590	33.373.032.590
Các đối tượng khác	129.704.155.847	129.704.155.847	280.357.297.988	280.357.297.988
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.865.258.958.559	3.865.258.958.559	3.335.246.362.432	3.335.246.362.432
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.249.942.788.365	3.249.942.788.365	2.745.152.899.973	2.745.152.899.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	390.196.529.860	390.196.529.860	297.305.301.642	297.305.301.642
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	211.945.678.483	211.945.678.483	242.978.676.252	242.978.676.252
Các bên liên quan khác	13.173.961.851	13.173.961.851	49.809.484.565	49.809.484.565
	4.472.636.145.593	4.472.636.145.593	3.839.931.562.811	3.839.931.562.811

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	40.918.053.214	264.448.107.860	259.094.801.191	46.271.359.883
Thuế xuất nhập khẩu	-	176.257.931	176.257.931	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.114.862.262	164.959.390.469	145.139.158.726	65.935.094.005
Thuế thu nhập cá nhân	5.599.678.662	20.200.673.913	25.037.944.801	762.407.774
Thuế tài nguyên	3.864.731.100	11.524.245.830	13.918.052.630	1.470.924.300
Các loại thuế khác	226.576.409	36.732.191.033	33.878.820.919	3.079.946.523
	96.723.901.647	498.040.867.036	477.245.036.198	117.519.732.485

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	149.350.566.402	510.335.982.747
Chi phí lãi vay phải trả	120.919.819.846	148.362.522.017
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	15.771.898.759	14.284.039.831
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	10.281.147.431	13.226.940.672
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	8.492.317.251	5.670.873.967
Chi phí phải trả khác	11.273.572.184	13.064.706.089
	<u>316.089.321.873</u>	<u>704.945.065.323</u>

(*) Số cuối kỳ phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 5 và tháng 6 năm 2020 (số đầu kỳ phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2019) của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (bên liên quan của Tổng Công ty) nhưng chưa nhận được hóa đơn.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	88.215.449.634	67.259.980.546
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital	14.559.037.550	-
Phải trả ngắn hạn khác	66.301.447.559	59.905.016.021
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	1,214,416,466,738
	<u>1.302.631.916.372</u>	<u>1.281.676.447.284</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.495.795.367.229	3.495.795.367.229	8.560.624.776.485	6.902.068.081.703	5.154.352.062.011	5.154.352.062.011
Vay dài hạn đến hạn trả	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743	1.617.625.859.247	1.616.334.716.872	3.233.960.576.118	3.233.960.576.118
	6.728.464.800.972	6.728.464.800.972	10.178.250.635.732	8.518.402.798.575	8.388.312.638.129	8.388.312.638.129

a. Ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	1.018.469.341.765	597.034.663.600
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	869.341.357.469	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	837.700.332.395	580.404.672.989
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	781.456.783.182	144.378.895.873
Ngân hàng Citibank	675.816.122.204	507.226.863.946
Ngân hàng Shinhan	400.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng Mizuho	313.968.098.985	462.800.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	204.372.565.190	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	53.227.460.821	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	-	903.950.270.821
	5.154.352.062.011	3.495.795.367.229

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất trong kỳ là từ 3,1%/năm đến 5,05%/năm. Thời hạn các khoản vay dưới 4 tháng, gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay dài hạn	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629	1.824.080.713	1.616.334.716.872	6.306.745.955.470	6.306.745.955.470	
	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629	1.824.080.713	1.616.334.716.872	6.306.745.955.470	6.306.745.955.470	
Trong đó:							
Vay dài hạn đến hạn trả	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743	-	-	3.233.960.576.118	3.233.960.576.118	
Vay dài hạn	4.688.587.157.886	4.688.587.157.886	-	-	3.072.785.379.352	3.072.785.379.352	

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng HSBC USA New York	3.671.824.965.837	5.071.282.837.437
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.443.794.726.086	1.528.723.826.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	645.676.622.547	685.167.226.031
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Việt nam	545.449.641.000	636.082.702.075
	6.306.745.955.470	7.921.256.591.629

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Lãi suất trong kỳ là từ 3,16%/năm đến 6,07%/năm đối với Đô la Mỹ và từ 9,39%/năm đến 9,55%/năm đối với Việt Nam Đồng. Thời hạn các khoản vay là từ 8 năm đến 14 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 6 tháng/lần.



Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	4.217.274.606.837	5.707.365.539.513
Vay bằng VND	2.089.471.348.633	2.213.891.052.116
	6.306.745.955.470	7.921.256.591.629

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	4.217.274.606.837	5.707.365.539.513
Vay tín chấp	2.089.471.348.633	2.213.891.052.116
	6.306.745.955.470	7.921.256.591.629

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	6.306.745.955.470	7.921.256.591.629
	6.306.745.955.470	7.921.256.591.629

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.233.960.576.118	3.232.669.433.743
Trong năm thứ hai	730.028.947.922	1.981.245.127.305
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.469.591.651.696	1.663.011.834.023
Sau năm năm	873.164.779.734	1.044.330.196.558
	6.306.745.955.470	7.921.256.591.629

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn)	3.233.960.576.118	3.232.669.433.743
--	-------------------	-------------------

Số phải trả sau 12 tháng	3.072.785.379.352	4.688.587.157.886
---------------------------------	--------------------------	--------------------------

21. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	433.313.521.874	480.879.647.314
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	661.630.299.026	441.420.817.544
	1.094.943.820.900	922.300.464.858

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	744.274.034.098	394.775.305.915
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	525.156.974.023	696.801.311.180
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(307.079.871.157)	(463.385.037.190)
Số cuối kỳ	962.351.136.964	628.191.579.905

Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	175.715.866.633	148.286.054.181
Dự phòng phải trả dài hạn	786.635.270.331	595.987.979.917
	962.351.136.964	744.274.034.098

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 1329/QĐ-ĐLDK ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện phạm vi công việc và tổng dự toán chi phí cho công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Vũng Áng 1 năm 2020 và 2021.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	23.418.716.000.000	91.353.654.181	221.650.466.722	23.731.720.120.903
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.225.024.572.877	1.225.024.572.877
Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển cho kỳ hoạt động 6 tháng cuối năm 2018	-	6.339.620.128	(6.339.620.128)	-
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng cuối năm 2018	-	-	(830.337.432)	(830.337.432)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	23.418.716.000.000	97.693.274.309	1.439.505.082.039	24.955.914.356.348
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	23.418.716.000.000	680.146.207.883	1.468.358.210.194	25.567.220.418.077
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.260.867.157.598	1.260.867.157.598
Hoàn trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019 (i)	-	(3.846.411.586)	3.846.411.586	-
Hoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 (i)	-	-	362.161.375	362.161.375
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	23.418.716.000.000	676.299.796.297	2.733.433.940.753	26.828.449.737.050

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty hoàn nhập số tạm trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2020		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2019	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.903	1.204
Đồng Euro (EUR)	735	735

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 26 và số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	11.555.956.861.876	12.889.752.675.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.170.863.197	539.970.022
	11.557.127.725.073	12.890.292.645.167
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	106.786.835.438	119.968.784.547

27. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	9.759.093.212.061	11.002.906.132.923
	9.759.093.212.061	11.002.906.132.923

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	8.036.984.470.938	9.141.819.870.599
Chi phí nhân công	172.514.616.291	248.924.324.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	804.784.160.329	1.043.488.175.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.422.515.688	408.744.671.409
Chi phí khác	667.081.269.969	366.997.998.914
	10.133.787.033.215	11.209.975.040.857

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	137.093.927.805	75.206.833.523
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	8.068.251.100	60.484.500.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	170.926.080.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24.799.168.555	174.189
	340.887.427.460	135.691.508.221

(*) Theo Nghị quyết số 20/NQ-CPNT2 ngày 27 tháng 12 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) đã thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2019 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với tỷ lệ chi trả là 10%/mệnh giá, ngày chốt quyền chi trả cổ tức là ngày 10 tháng 01 năm 2020. Ngày 01 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền cổ tức nêu trên.

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	304.500.582.294	392.183.285.669
Phí của các khoản vay	13.276.696.871	22.539.384.258
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	25.926.561.741	6.722.799.086
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.824.864.959	24.387.345.598
Chi phí tài chính khác	889.200	72.600.000
	345.529.595.065	445.905.414.611

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	81.614.161.979	117.812.852.890
Chi phí khấu hao	12.961.002.288	11.539.395.618
Chi phí vật liệu quản lý	6.651.503.617	6.467.064.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.399.796.574	22.668.458.499
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	220.326.864.238	2.123.002.484
Chi phí quản lý khác	30.419.758.222	45.997.201.164
	373.373.086.918	206.607.974.838

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	164.959.390.469	147.000.348.595
	164.959.390.469	147.000.348.595

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.425.826.548.067	1.372.024.921.472
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(170.926.080.000)	(564.234)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	44.500.000	20.000.000
Thu nhập chịu thuế kỳ này	1.254.944.968.067	1.372.044.357.238
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	430.148.015.720	10.961.705.547
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.252.161.817.434
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	824.796.952.347	108.920.834.257
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	164.959.390.469	147.000.348.595

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 7 năm 2020, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm 2023 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2024. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LNG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện cho các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác cùng Tập đoàn	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.786.835.438	119.968.784.547
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	105.819.319.854	118.963.696.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	564.957.039	609.535.001
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	333.422.182	326.416.984
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.363	69.136.362
Mua hàng	3.852.037.633.493	6.161.907.576.012
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.028.159.187.531	3.767.700.579.115
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	452.219.622.030	1.917.518.370.854
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	293.872.565.473	376.160.984.186
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	53.427.765.604	58.607.100.243
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	9.089.912.150	5.505.239.920
Viện Dầu khí Việt Nam	7.752.733.269	8.630.191.855
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.866.183.236	6.809.058.481
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	649.664.200	20.976.051.358
Lãi tiền gửi	28.029.369.393	7.556.578.047
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	28.029.369.393	7.556.578.047
Chi phí lãi vay	69.964.372.067	77.022.202.019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	69.964.372.067	77.022.202.019
Cổ tức nhận được	170.926.080.000	171.324.878.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	9.180.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	8.311.406.310
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	170.926.080.000	153.833.472.000
Nộp lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa	-	633.471.367.387
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	633.471.367.387
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	7.393.308.916	5.701.509.858

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn	1.103.469.457.268	1.090.782.259.896
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.103.469.457.268	1.090.782.259.896
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.667.845.492	88.384.105.977
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	36.825.354.859	80.176.252.657
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	4.932.780.271	4.932.780.271
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.666.894.990	1.666.894.990
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	15.673.305	329.075.855
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	96.853.575	122.971.800
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.284.340	32.120.319
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.669.067	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.666.415.434	14.122.448.174
Viện Dầu khí Việt Nam	6.225.000.000	5.885.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.918.576.320	5.167.098.960
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	1.492.839.114	2.233.349.214
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	837.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	243.566.852.238	241.404.961.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.013.945.204	1.852.054.797
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Phải trả người bán ngắn hạn	3.865.258.958.559	3.335.246.362.432
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.249.942.788.365	2.745.152.899.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	390.196.529.860	297.305.301.642
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	211.945.678.483	242.978.676.252
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.831.881.804	39.167.619.412
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	3.037.316.480	4.562.003.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.712.229.647	1.712.229.647
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	592.533.920	298.545.060
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	150.367.060
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	15.840.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	13.100.000
Trường Cao Đẳng nghề Dầu khí	-	11.500.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	3.418.188.400
Viện Dầu khí Việt Nam	-	460.091.826

T. C. T. Y
 T. E. M.
 H. A. N.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	149.350.566.402	510.335.982.747
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	149.350.566.402	510.335.982.747
Phải trả ngắn hạn khác	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	1.214.416.466.738
Vay	1.443.794.726.086	1.528.723.826.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.443.794.726.086	1.528.723.826.086



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2020